

VẤN ĐỀ GIỚI TRONG GIẢNG DẠY MÔN HỌC TƯ PHÁP QUỐC TẾ

TS. NGUYỄN HỒNG BẮC *

Hiện nay, vấn đề giới không chỉ là mối quan tâm trong phạm vi quốc gia mà còn là vấn đề quan tâm của cả cộng đồng quốc tế. Ở Việt Nam, dưới chế độ phong kiến, người chồng nắm quyền gia trưởng trong gia đình, người vợ phụ thuộc vào người chồng trong mọi trường hợp. Cách mạng tháng Tám thành công đã giải phóng người phụ nữ khỏi thân phận lệ thuộc bởi sự ràng buộc của thuyết “tam tòng” trong chế độ phong kiến. Hiến pháp năm 1946 và Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/5/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật, Sắc lệnh số 159/SL ngày 17/11/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về vấn đề li hôn đã khẳng định địa vị bình đẳng giữa người vợ và người chồng trong gia đình. Vấn đề bình đẳng giữa vợ và chồng nói riêng và giữa nam và nữ nói chung còn được quy định trong rất nhiều văn bản pháp luật trong nước do Việt Nam ban hành. Ngoài ra, vấn đề này còn được quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc Việt Nam tham gia Công ước của Liên hợp quốc về loại trừ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Tuyên bố của Liên hợp quốc về việc loại bỏ bạo lực đối với phụ nữ, Công ước ngày 29/11/1957 của Liên hợp quốc về quốc tịch của người phụ nữ lấy chồng nước ngoài đã thể hiện quan điểm của Nhà nước ta

về vấn đề bình đẳng giữa nam và nữ. Tư pháp quốc tế là môn học liên quan đến quan hệ dân sự (theo nghĩa rộng) có yếu tố nước ngoài. Chủ thể cơ bản của nó là con người cụ thể (công dân Việt Nam, người nước ngoài). Do đó, vấn đề giới được thể hiện hầu như trong phần lớn các nội dung giảng dạy của môn luật này.

1. Những vấn đề về giới được thể hiện trong nội dung môn học tư pháp quốc tế

Trong môn học tư pháp quốc tế, vấn đề giới được thể hiện nổi bật ở một số nội dung sau đây:

Thứ nhất, vấn đề giới, bình đẳng giới được thể hiện ngay trong các nguyên tắc cơ bản của tư pháp quốc tế Việt Nam.

Một trong những nguyên tắc cơ bản của tư pháp quốc tế Việt Nam là nguyên tắc không phân biệt vì lí do giới tính, chủng tộc, trình độ văn hóa... giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài và giữa người nước ngoài với nhau trên lãnh thổ Việt Nam. Theo nguyên tắc này, mọi người nước ngoài không phân biệt nam hay nữ nếu cư trú, làm việc hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam đều được hưởng chế độ đối xử quốc gia hoặc chế độ tối huệ quốc trong các quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại, lao động, hôn nhân và

* Giảng viên chính Khoa luật quốc tế
Trường Đại học Luật Hà Nội

Trong Nghị định số 184/CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nuôi con nuôi, đỡ đầu giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài chưa có quy định về dịch vụ môi giới hôn nhân nhưng trên thực tế, dịch vụ môi giới hôn nhân đã phát triển “ngầm” ở nhiều tỉnh, thành phố phía Nam dưới nhiều hình thức khác nhau (ví dụ: Dưới hình thức các lớp học tiếng Trung Quốc, câu lạc bộ làm quen...). Ngày 12/6/1999 tại kì họp thứ 5 Quốc hội khóa X nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật doanh nghiệp. Sau khi Luật doanh nghiệp được ban hành đã có nhiều doanh nghiệp mới đăng kí thành lập với các ngành nghề kinh doanh hết sức phong phú, đa dạng. Bên cạnh những ngành nghề truyền thống, xuất hiện nhiều ngành nghề mới, trong đó có ngành nghề môi giới hôn nhân. Theo thống kê chưa đầy đủ, từ sau khi Luật doanh nghiệp có hiệu lực thi hành, Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã đăng kí kinh doanh cho 24 công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động trong lĩnh vực này. Ngoài ra, tỉnh An Giang cũng có 1 công ty, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũng có 1 công ty. Thực tế trong hoạt động một số công ty có hoạt động môi giới hôn nhân trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam, bị báo chí và dư luận lên án. Bộ tư pháp đã phối hợp với Bộ kế hoạch và đầu tư tổ chức cuộc họp liên ngành bàn về vấn đề này và tiến hành khảo sát hoạt động của một số công ty loại này tại thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả ý kiến của đa số đại biểu các bộ, ngành cho rằng không nên coi dịch vụ hỗ

trợ, giúp đỡ về hôn nhân là hoạt động kinh doanh, do đó đề nghị không tiếp tục đăng kí hoạt động cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Ngày 22/10/2002, Bộ tư pháp đã có công văn số 935/TP-HTQT gửi Bộ kế hoạch và đầu tư đề nghị Bộ kế hoạch và đầu tư thông báo cho sở kế hoạch đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc ngừng cấp giấy phép đăng kí kinh doanh theo mã số 9333200 quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2001/TTLB-BKH-TCTK ngày 01/11/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư và Tổng cục thống kê. Tuy nhiên, nhu cầu xã hội về dịch vụ hôn nhân là cần thiết. Do vậy, trong Nghị định số 68/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thực hiện một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (Nghị định số 68/NĐ-CP) đã cho phép một số tổ chức, trong đó có Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam từ cấp tỉnh trở lên, nếu có đủ điều kiện được phép thành lập trung tâm hỗ trợ kết hôn. Cụ thể là: Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Ngoài 2 tổ chức này, Nghị định số 68/NĐ-CP chưa cho phép cơ quan, tổ chức khác hoặc cá nhân có quyền thành lập trung tâm hỗ trợ kết hôn.⁽¹⁾

Việc Nghị định số 68/NĐ-CP cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ kết hôn, một mặt nhằm đáp ứng của đời sống xã hội, mặt khác tạo hành lang pháp lí cho công tác quản lí, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tránh bị lợi dụng và biến thành một hoạt động mang tính chất thương

mại thuận túy, gây ảnh hưởng xấu đến quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài vốn được pháp luật bảo vệ.

Mục đích của hoạt động hỗ trợ kết hôn là nhằm:

- Đáp ứng nhu cầu của đời sống xã hội;
- Hướng hoạt động môi giới kết hôn đi vào quỹ đạo quản lí của Nhà nước, góp phần làm cho quan hệ hôn nhân phù hợp với phong tục tập quán của dân tộc, ngăn chặn các hoạt động môi giới kết hôn không lành mạnh;

- Phát huy vai trò và năng lực của hội phụ nữ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, qua đó bảo vệ tốt hơn các quyền của công dân Việt Nam, nhất là phụ nữ trong việc kết hôn với người nước ngoài.

Trung tâm này hoạt động theo nguyên tắc nhân đạo, phi lợi nhuận. Tính nhân đạo của hoạt động này thể hiện ở chỗ: Thông qua vai trò kiểm tra, giám sát của các tổ chức đoàn thể tại địa phương, giúp cho những phụ nữ có nhu cầu kết hôn với người nước ngoài làm quen, hiểu biết và tiến tới hôn nhân với người nước ngoài. Tính phi lợi nhuận của hoạt động này thể hiện ở chỗ các trung tâm lấy tinh thần phục vụ là chủ yếu, bảo đảm hoạt động không nhằm mục đích thu lợi nhuận, trong khi vẫn có thể đảm bảo được các chi phí trang trải theo nguyên tắc lấy thu bù chi. Hoạt động hỗ trợ kết hôn là hoạt động mang tính xã hội hóa nhưng trong điều kiện còn thiếu thốn về cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động cho nên Nghị định số 68/NĐ-CP cho phép các trung tâm này được nhận thù lao để trang trải chi phí hoạt động khi tiến hành hỗ trợ kết hôn. Khoản thù lao này phải được tính toán theo chi phí hợp lí trên cơ sở

thoả thuận với đương sự.

Để thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc nhân đạo, phi lợi nhuận, Nghị định quy định rõ: *“Nghiêm cấm hoạt động kinh doanh dịch vụ môi giới kết hôn hoặc lợi dụng việc hỗ trợ kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác”*.

Khi giáo viên giảng dạy môn học tư pháp quốc tế, ngoài việc phân tích các quy định của pháp luật về hoạt động của trung tâm hỗ trợ kết hôn (như đã phân tích ở trên) thì người giáo viên còn lòng ghép vấn đề giới trong nội dung giảng dạy. Chính thông qua việc lòng ghép này mà người học ngoài việc nắm vững các quy định của pháp luật còn nắm được kiến thức về giới và bình đẳng giới. Hiện nay, ở Việt Nam nổi lên một thực trạng đó là phụ nữ Việt Nam kết hôn với người Đài Loan, Hàn Quốc với mục đích kinh tế ngày càng gia tăng. Trước thực trạng này, người giáo viên cần phải làm sáng rõ vai trò của hội liên hiệp phụ nữ trong bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ Việt Nam trong quan hệ kết hôn có yếu tố nước ngoài. Hội liên hiệp phụ nữ trong khuôn khổ pháp luật cho phép, giới thiệu, giúp đỡ phụ nữ Việt Nam và người nước ngoài (nhất là phụ nữ Việt Nam) tìm hiểu các vấn đề về hoàn cảnh cá nhân, gia đình, xã hội; phong tục, tập quán và các vấn đề khác có liên quan của bên kia; tạo điều kiện để họ tiến tới hôn nhân tự nguyện, bình đẳng... Như vậy, với sự tham gia của hội liên hiệp phụ nữ sẽ bảo vệ tốt hơn quyền của người phụ nữ Việt Nam khi kết hôn với người nước ngoài.

Thứ ba, vấn đề giới trong tố tụng dân sự quốc tế

Trong tư pháp quốc tế, pháp luật các nước đều thừa nhận quyền của người nước ngoài được hưởng các quyền tố tụng dân sự tối thiểu và có nghĩa vụ thực hiện các yêu cầu tố tụng nhất định theo pháp luật nước sở tại khi thừa kiện ở toà án nước sở tại đó. Theo quy định này, công dân Việt Nam không phân biệt nam hay nữ khi khởi kiện ở toà án nước ngoài sẽ được hưởng các quyền và thực hiện nghĩa vụ như nhau trên cơ sở pháp luật của nước sở tại đó. Tại Việt Nam, theo Điều 406 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, người nước ngoài có quyền khởi kiện ở toà án Việt Nam và tham gia tố tụng theo các quy định của pháp luật Việt Nam. Như vậy, về nguyên tắc, người nước ngoài không phân biệt nam hay nữ được bảo vệ theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam ngang với công dân Việt Nam. Đây chính là sự bình đẳng về giới trong tố tụng dân sự quốc tế được quy định trong pháp luật Việt Nam và pháp luật các nước.

Ngoài ba nội dung trên, vấn đề giới còn được thể hiện trong các lĩnh vực khác của tư pháp quốc tế Việt Nam như: Trong quan hệ sở hữu tài sản, sở hữu trí tuệ, lao động... có yếu tố nước ngoài.

2. Thực trạng vấn đề giới trong nội dung giảng dạy môn học tư pháp quốc tế và một số kiến nghị

2.1. Thực trạng vấn đề giới trong nội dung giảng dạy môn học tư pháp quốc tế

Như phần trên đã phân tích, vấn đề giới là một phần trong nội dung giảng dạy môn

học tư pháp quốc tế nhưng trên thực tế hiện nay trong quá trình dạy và học, cả người dạy và người học chưa quan tâm đúng mức về vấn đề giới trong quá trình dạy - học đó. Đánh giá về vấn đề giới trong nội dung giảng dạy môn học tư pháp quốc tế cần xem xét về hai khía cạnh sau:

Thứ nhất, về phía người dạy, mặc dù người dạy trong quá trình truyền đạt kiến thức về tư pháp quốc tế đã lồng ghép kiến thức về giới trong nội dung giảng dạy nhưng mức độ còn hạn chế. Người dạy trong một thời lượng nhất định (bị khống chế bởi số tiết dạy) chủ yếu phân tích các quy định của luật, cho nên vấn đề giới không được đề cập nhiều.

Thứ hai, về phía người học, sinh viên học tại trường được đào tạo kiến thức về các môn luật nói chung và tư pháp quốc tế nói riêng. Thực ra, trong quá trình dạy học các vấn đề về giới ít nhiều cũng đã được đề cập trong nội dung các môn học. Do đó, nhận thức giới của những người được đào tạo luật dần dần được tích lũy cùng với những kiến thức về luật. Tuy nhiên, do được truyền đạt kiến thức về giới thông qua môn học không nhiều nên việc lĩnh hội kiến thức về giới của người học cũng còn nhiều hạn chế.

2.2. Một số kiến nghị

Thực hiện bình đẳng giới sẽ mang lại cho xã hội nhiều lợi ích. Muốn đạt được bình đẳng giới cần phải thực hiện đồng thời nhiều biện pháp. Có thể nêu một số biện pháp sau:

a. Cần hoàn thiện pháp luật theo hướng bình đẳng giới

Chẳng hạn, trong lĩnh vực hôn nhân và

gia đình, các quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 cơ bản đã đạt được sự bình đẳng giới như: “*Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình*” (Điều 19); “*Vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế*” (khoản 1 Điều 31)... Tuy nhiên, một số quy định của Luật còn có sự phân biệt giữa nam và nữ như: Quy định độ tuổi kết hôn là nam 20 tuổi và nữ 18 tuổi (khoản 1 Điều 9). Tất nhiên, việc Luật hôn nhân và gia đình quy định như vậy là xuất phát từ nhiều lí do nhưng chính quy định này của Luật đã vô hình trung tạo nên sự không bình đẳng giữa nam và nữ. Nghiên cứu luật hôn nhân và gia đình của một số nước trên thế giới cho thấy những nước này đều quy định tuổi kết hôn cho nam và nữ là như nhau. Chẳng hạn, luật của Liên bang Nga, Thụy Điển đều quy định tuổi 18 là tuổi kết hôn cho cả nam và nữ, luật của vương quốc Anh quy định tuổi 16 là tuổi kết hôn cho cả nam và nữ...

Về vấn đề giới, trong quan hệ tư pháp quốc tế, phần trước đã phân tích hội liên hiệp phụ nữ có vai trò rất lớn trong việc bảo vệ quyền của người phụ nữ Việt Nam trong quan hệ kết hôn có yếu tố nước ngoài. Bằng cách thành lập các trung tâm hỗ trợ kết hôn và thông qua hoạt động của trung tâm này, hội đã giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi họ tiến tới hôn nhân tự nguyện và bình đẳng. Tuy nhiên, hoạt động hỗ trợ kết hôn của hội

liên hiệp phụ nữ là loại hình rất mới, do vậy, để hoạt động của trung tâm đúng mục đích (nhân đạo, phi lợi nhuận), đúng đối tượng thì các tổ chức chủ quản, các cơ quan nhà nước hữu quan cần thường xuyên quan tâm, chỉ đạo để sớm phát hiện những biểu hiện vi phạm pháp luật, từ đó có biện pháp uốn nắn kịp thời.

b. Trong dạy và học môn học tư pháp quốc tế cần có sự thay đổi về phương pháp giảng dạy cũng như nhận thức về giới của cả người dạy và người học

Trong nội dung giảng dạy môn học tư pháp quốc tế, vấn đề giới, bình đẳng giới xuyên suốt trong toàn bộ các học phần của môn học này (từ quy định chung đến quan hệ cụ thể). Nếu như người dạy thay đổi phương pháp truyền đạt, bên cạnh việc phân tích khía cạnh pháp lí của vấn đề lồng ghép phân tích cụ thể hơn khía cạnh xã hội của vấn đề đó thì vấn đề giới sẽ được thể hiện đậm nét hơn. Tuy nhiên, như phần trên đã phân tích, do người dạy bị khống chế bởi số tiết học nên không thể phân tích hết được khía cạnh xã hội của vấn đề. Do vậy, để cho người học hiểu rõ hơn về vấn đề giới thông qua môn học tư pháp quốc tế cần có buổi ngoại khóa về vấn đề giới giúp người học hiểu cụ thể về vấn đề này trong nội dung giảng dạy môn học tư pháp quốc tế./.

(1). Tài liệu hội nghị tổng kết 7 năm thi hành Nghị định số 184/CP và góp ý dự thảo Nghị định về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Hà Nội, ngày 02/11/2001, tr. 10.